

QUYẾT ĐỊNH

**Công nhận thí sinh trúng tuyển vào các ngành đào tạo trình độ đại học,
hình thức đào tạo chính quy theo phương thức xét học bạ, đợt 5, năm 2021**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN

Căn cứ Quyết định số 298/CP ngày 11/11/1977 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập trường Đại học Tây Nguyên;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012 đã được sửa đổi;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018;

Căn cứ Quy chế tuyển sinh ban hành theo Thông tư số 09/2020/TT-BGDĐT ngày 07/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 68/QĐ-ĐHTNB ngày 12/01/2021 của Hiệu trưởng về việc thành lập Hội Đồng tuyển sinh năm 2021 của Trường Đại học Tây Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 1815/QĐ-ĐHTN ngày 04/10/2021 của Hiệu trưởng về việc công nhận điểm trúng tuyển các ngành đào tạo trình độ đại học hệ chính quy theo phương thức xét học bạ, đợt 5, năm 2021;

Xét đề nghị của Thường trực Hội đồng tuyển sinh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận 77 thí sinh trúng tuyển vào các ngành đào tạo trình độ đại học, hình thức đào tạo chính quy theo phương thức xét học bạ, đợt 5, năm 2021 (trong phụ lục kèm theo).

Điều 2. Thường trực Hội đồng tuyển sinh có trách nhiệm thông báo cho thí sinh và tổ chức nhập học theo đúng quy chế hiện hành.

Điều 3. Phòng Đào tạo đại học, các đơn vị có liên quan và thí sinh có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này./. *ĐL*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐTDH.(12)



HIỆU TRƯỞNG

TS. Nguyễn Văn Thanh Trúc





Phụ lục

**DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
HÌNH THỨC ĐÀO TẠO CHÍNH QUY, THEO PHƯƠNG THỨC XÉT HỌC BẠ, ĐỢT 5 - NĂM 2021**
(Kèm theo Quyết định số 18223...../QĐ-ĐHTN ngày.../...tháng 10 năm 2021
của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên)

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Môn 1	Môn 2	Môn 3	Học lực 12	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú		
* 7140213 -Sư phạm Sinh học													
1	Ksor H' Tra	17/08/2002	Nữ	Toán	Hóa học	7.75	Sinh học	6.9	Giỏi	01	1	25.6	Xét 2 học kỳ
* 7310105 -Kinh tế phát triển													
1	Trần Mai Anh	08/10/2003	Nữ	Toán	Vật lí	6.3	Hóa học	8.85	Khá		1	23.7	Xét 2 học kỳ
2	Nguyễn Ngọc Ánh	28/01/2003	Nữ	Toán	Vật lí	7.9	Hóa học	7.75	Giỏi		1	24.3	Xét 2 học kỳ
3	Y Thuel H'dor	04/03/1998	Nam	Toán	Vật lí	7.47	Hóa học	6.3	Khá	01	1	24.09	Xét 3 học kỳ
4	Nguyễn Đức Hiếu	24/07/2002	Nam	Toán	Vật lí	6.7	Hóa học	6.2	Trung bình		1	19.7	Xét 2 học kỳ
5	Nguyễn Minh Hiếu	20/05/2003	0	Toán	Vật lí	8.2	Hóa học	8.1	Khá		1	24.3	Xét 2 học kỳ
6	Nguyễn Lê Huy Hoàng	18/06/2003	nam	Ngữ văn	Toán	6.95	Tiếng Anh	6.7	khá		1	20.5	Xét 2 học kỳ
7	Nguyễn Nhật Hoàng	12/08/2003	Nam	Toán	Vật lí	6.1	Hóa học	6.3	Trung bình	01	1	20.95	Xét 2 học kỳ
8	Trần Ngọc Huyền	28/06/2003	Nữ	Toán	Vật lí	8.6	Hóa học	7.35	Khá		1	25.1	Xét 2 học kỳ
9	Nguyễn Hải Long	19/04/1992	0	Toán	Vật lí	7.65	Hóa học	7.2	Khá		1	23.1	Xét 2 học kỳ
10	H Thu Miô	22/02/2003	Nữ	Ngữ văn	Toán	6.45	Tiếng Anh	6.55	Khá	01	1	23.4	Xét 2 học kỳ
11	Nguyễn Đỗ Ngọc Trà My	20/12/2003	Nữ	Toán	Vật lí	8.34	Hóa học	8.14	Khá		1	24.77	Xét 5 học kỳ
12	Lê Hoàng Tháo Nguyễn	18/07/2003	Nữ	Toán	Vật lí	7.3	Tiếng Anh	6.85	Khá		1	22.2	Xét 2 học kỳ
13	Nguyễn Xuân Thuỷ Nhi	10/01/2003	Nữ	Ngữ văn	Toán	6.8	Tiếng Anh	6.75	Khá		1	21.95	Xét 2 học kỳ
14	Võ Tú Nhi	14/09/2003	Nữ	Ngữ văn	Toán	7.35	Tiếng Anh	5.5	Khá		1	20.75	Xét 2 học kỳ
15	Huỳnh Nguyễn Quỳnh Như	05/09/1997	Nữ	Ngữ văn	Toán	5.1	Tiếng Anh	6.05	Khá		2NT	18.05	Xét 2 học kỳ

11
12
13
14
15

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Học lực 12	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
16	Y Nuen Niê	15/04/2003	Nam	Toán	6	Vật lí	6.8	Hóa học	6.5	Khá	01	1	22.05	Xét 2 học kỳ
17	Văn Phan Nguyễn Quốc	30/05/2003	Nam	Toán	7.7	Vật lí	6.9	Hóa học	7.5	Khá		1	22.85	Xét 2 học kỳ
18	Vũ Thị Phương Thanh	28/09/2002	Nữ	Toán	6.05	Hóa học	6.6	Tiếng Anh	6.3	Khá		1	19.7	Xét 2 học kỳ
19	Trần Lê Minh Thư	09/09/2003	Nữ	Ngữ văn	7.8	Toán	6.8	Tiếng Anh	6.4	Khá		1	21.75	Xét 2 học kỳ
20	Nguyễn Thị Thu Trang	04/05/2003	Nữ	Toán	6.65	Vật lí	6.05	Tiếng Anh	6.4	Khá		1	19.85	Xét 2 học kỳ
21	Nguyễn Văn Trí	27/05/2002	Nam	Toán	6.3	Vật lí	6.45	Hóa học	6.7	Khá	06	1	21.2	Xét 2 học kỳ
22	Nguyễn Phương Vi	23/08/2003	Nam	Toán	8.85	Vật lí	8.9	Hóa học	9.15	Giỏi		1	27.65	Xét 2 học kỳ
23	Hồ Thị Thảo Vy	25/07/2003	Nữ	Toán	6.9	Hóa học	8.2	Tiếng Anh	4	Trung bình		1	19.85	Xét 2 học kỳ
24	Nguyễn Thị Thảo Vy	13/08/2003	Nữ	Toán	6.5	Vật lí	6.35	Hóa học	7.25	Khá		1	20.85	Xét 2 học kỳ

*** 7420201 - Công nghệ sinh học**

1	Nguyễn Thị Ngọc Diễm	01/05/2003	Nữ	Toán	5.1	Hóa học	6.9	Sinh học	6.75	Trung bình		1	19.5	Xét 2 học kỳ
2	Châu Văn Phúc	16/05/2001	Nam	Toán	5.2	Sinh học	6	Tiếng Anh	8.45	Trung bình		1	20.4	Xét 2 học kỳ
3	Đặng Văn Văn	15/05/2003	Nam	Toán	8.73	Hóa học	9.57	Sinh học	9.43	Giỏi		1	28.48	Xét 3 học kỳ

*** 7540101 - Công nghệ thực phẩm**

1	Nguyễn Văn Hùng Anh	20/11/2003	Nam	Toán	6.65	Vật lí	6.95	Hóa học	7.1	Khá		1	21.45	Xét 2 học kỳ
2	Võ Thị Yến Diệu	27/12/2003	Nữ	Toán	7.2	Vật lí	6.4	Hóa học	5.85	Khá		1	20.2	Xét 2 học kỳ
3	Ngô Anh Quốc	28/06/2003	Nam	Toán	8.15	Vật lí	8.25	Hóa học	9.5	Giỏi		1	26.65	Xét 2 học kỳ

*** 7620105 - Chăn nuôi**

1	Ksor H' Lari	22/02/2002	Nữ	Ngữ văn	5.95	Sinh học	7.8	Tiếng Anh	6.8	Khá	01	1	23.3	Xét 2 học kỳ
---	--------------	------------	----	---------	------	----------	-----	-----------	-----	-----	----	---	------	--------------

*** 7620110 - Khoa học cây trồng**

1	Nguyễn Huy Hoàng	04/06/2003	Nam	Toán	7.55	Vật lí	7.9	Hóa học	7.05	Khá		1	23.25	Xét 2 học kỳ
2	Lê Văn Nam	20/03/2002	Nam	Toán	7.1	Vật lí	7.4	Hóa học	6.05	Trung bình		1	21.3	Xét 2 học kỳ

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Môn 1	Môn 2		Môn 3		Học lực 12	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
3	Nguyễn Hồng Quân	31/01/2003	Nam	Toán	9.28	Vật lí	8.8	Hóa học	8.8	Trung bình	1	27.63	Xét 6 học kỳ
4	Bùi Thăng Tản	15/07/2002	Nam	Toán	7.7	Hóa học	8.15	Sinh học	6.75	Trung bình	1	23.35	Xét 2 học kỳ
5	Nguyễn Cảnh Trường	23/01/2002	Nam	Toán	5.82	Vật lí	7.05	Hóa học	5.93	Khá	1	19.55	Xét 6 học kỳ

* 7620112 -Bảo vệ thực vật

1	Lê Văn An	27/07/2003	Nam	Toán	8.75	Vật lí	7.75	Hóa học	7.25	Khá	2NT	24.25	Xét 2 học kỳ
2	Lê Hoàng Gia Bảo	28/07/2003	Nam	Toán	5.85	Vật lí	5.65	Hóa học	5.8	Trung bình	1	18.05	Xét 2 học kỳ

* 7620115 -Kinh tế nông nghiệp

1	H' Đồng	02/06/2003	Nữ	Toán	5.55	Vật lí	6.35	Hóa học	7.8	Trung bình	01	1	22.45	Xét 2 học kỳ
2	Dương Thị Trà Giang	06/06/2001	Nữ	Ngữ văn	6.5	Toán	6.03	Tiếng Anh	6.8	Khá	1	1	20.08	Xét 3 học kỳ
3	Trịnh Quang Huy	08/04/2001	nam	Toán	6.25	Vật lí	7.3	Hóa học	7.35	khá	1	1	21.65	Xét 2 học kỳ
4	Nguyễn Trường Lâm	29/01/2003	nam	Ngữ văn	5.85	Toán	6.35	Tiếng Anh	8.4	Trung bình	1	1	21.35	Xét 2 học kỳ
5	Trần Hữu Tài	22/07/2002	Nam	Toán	7.55	Vật lí	7.35	Hóa học	6.95	Khá	1	1	22.6	Xét 2 học kỳ
6	Ngô Thị Mỹ Trang	13/11/2003	Nữ	Ngữ văn	7.15	Toán	5.75	Tiếng Anh	5.1	Trung bình	1	1	18.75	Xét 2 học kỳ

* 7620205 -Lâm sinh

1	Giàng Văn Sơn	12/06/2001	Nam	Toán	5.1	Vật lí	6.75	Hóa học	5.85	Trung bình	01	1	20.45	Xét 2 học kỳ
2	Nay Tài	26/01/2002	Nam	Toán	7.2	Hóa học	7.3	Sinh học	7.1	Khá	01	1	24.35	Xét 2 học kỳ

* 7640101 -Thú y

1	Phạm Lê Văn Anh	04/08/2003	Nữ	Toán	5.35	Hóa học	6.9	Sinh học	5.85	Khá	1	1	18.85	Xét 2 học kỳ
2	Đàm Gia Bảo	20/02/2001	Nam	Toán	6.57	Vật lí	6.53	Sinh học	6.77	Trung bình	2NT	1	20.37	Xét 3 học kỳ
3	Trần Hải Bình	17/07/2003	Nam	Toán	6.52	Vật lí	6.9	Sinh học	6.37	Khá	1	1	20.54	Xét 6 học kỳ
4	Nguyễn Văn Chung	12/08/2003	Nam	Toán	6.5	Hóa học	7.55	Sinh học	6.65	Khá	1	1	21.45	Xét 2 học kỳ
5	Trần Nguyễn Anh Duy	31/08/2003	Nam	Ngữ văn	5.5	Sinh học	6.6	Tiếng Anh	6.22	Trung bình	1	1	19.07	Xét 5 học kỳ



TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Học lực 12	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
6	Nguyễn Thị Thúy Hằng	19/06/2001	Nữ	Toán	5.9	Hóa học	8.55	Sinh học	8.7	Khá		1	23.9	Xét 2 học kỳ
7	Phạm Thị Hào	22/02/2003	Nữ	Ngữ văn	8.1	Sinh học	7.57	Tiếng Anh	8.73	Khá		1	25.15	Xét 3 học kỳ
8	Cao Văn Hiền	20/01/2002	nam	Toán	5.7	Vật lí	5.7	Sinh học	6.8	Trung bình		1	18.95	Xét 2 học kỳ
9	Trần Thị Thu Hương	10/01/2003	Nữ	Toán	5.3	Hóa học	6	Sinh học	6.75	Trung bình		1	18.8	Xét 2 học kỳ
10	Ngô Thị Thu Hương	09/11/2003	Nữ	Toán	5.45	Hóa học	6.9	Sinh học	6.95	Trung bình		1	20.05	Xét 2 học kỳ
11	Nguyễn Hồ Văn Khánh	14/12/2003	Nữ	Ngữ văn	6.27	Sinh học	5.8	Tiếng Anh	7.47	Khá		1	20.29	Xét 6 học kỳ
12	Nguyễn Ngô Lam Linh	17/02/2003	Nữ	Toán	7.17	Hóa học	7.63	Sinh học	7.5	Khá		1	23.05	Xét 3 học kỳ
13	Hoàng Đình Long	02/03/2003	Nam	Toán	5.95	Hóa học	6.8	Sinh học	5.95	Khá		1	19.45	Xét 2 học kỳ
14	Đặng Thị Phương Ly	08/05/2003	Nữ	Ngữ văn	7.53	Sinh học	6.57	Tiếng Anh	6.2	Khá		1	21.05	Xét 3 học kỳ
15	Nguyễn Thị Nguyệt Nga	11/11/2003	Nữ	Ngữ văn	7.4	Sinh học	7.35	Tiếng Anh	6.3	Khá		1	21.8	Xét 2 học kỳ
16	Trần Ngọc Hà Nhi	17/06/2003	Nữ	Ngữ văn	7.07	Sinh học	7.32	Tiếng Anh	7.75	Khá		1	22.89	Xét 6 học kỳ
17	Trần Thị Thu Phương	21/10/2003	Nữ	Toán	5.9	Vật lí	5.73	Sinh học	6.2	Trung bình		1	18.58	Xét 6 học kỳ
18	Lương Thị Như Quỳnh	06/10/2003	Nữ	Toán	5.77	Vật lí	5.07	Sinh học	6.77	Khá		1	18.36	Xét 3 học kỳ
19	Nguyễn Trịnh Duy Tân	04/03/2003	Nam	Toán	5.07	Vật lí	7.27	Sinh học	7.53	Khá		1	20.62	Xét 3 học kỳ
20	Bùi Thị Hoài Thu	22/12/2003	Nữ	Toán	5.85	Hóa học	5.8	Sinh học	6.15	Khá		1	18.55	Xét 2 học kỳ
21	Rơ Mah Thu	02/10/2003	Nữ	Ngữ văn	6.5	Sinh học	5.5	Tiếng Anh	5.5	Trung bình	01	1	20.25	Xét 2 học kỳ

* 7850103 -Quản lí đất đai

1	Nguyễn Thành Đạt	01/01/2002	Nam	Toán	7.2	Vật lí	8.7	Sinh học	8.15	Khá		1	24.8	Xét 2 học kỳ
2	Trần Thị Hải Dương	24/10/2003	Nữ	Toán	7.5	Vật lí	5.95	Hóa học	7.95	Khá		1	22.15	Xét 2 học kỳ
3	Võ Hoàng Hạnh	12/11/2003	Nam	Toán	7.4	Vật lí	6.75	Hóa học	7	Trung bình		1	21.9	Xét 2 học kỳ
4	Nguyễn Huỳnh Đăng Khôi	22/08/2003	Nam	Toán	6.3	Hóa học	7.7	Sinh học	7.9	Trung bình		1	22.65	Xét 2 học kỳ
5	Lương Thị Hà Linh	14/10/2003	Nữ	Toán	6.9	Vật lí	6.8	Hóa học	7.17	Khá		1	21.62	Xét 3 học kỳ
6	Nguyễn Ngọc Nhật	19/02/2002	Nam	Toán	8.35	Vật lí	8.5	Hóa học	8.15	Khá		1	25.75	Xét 2 học kỳ
7	Nguyễn Ngọc Quang	08/09/2003	Nam	Toán	7.6	Hóa học	7.2	Sinh học	6.75	Khá		1	22.3	Xét 2 học kỳ

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Học lực 12	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
8	Cao Văn Thương	12/02/2002	Nam	Toán	6.4	Hóa học	7.3	Sinh học	8	Khá		1	22.45	Xét 2 học kỳ
9	Phạm Hữu Trí	17/03/2003	Nam	Toán	6.4	Vật lí	6.05	Hóa học	6.7	Khá		1	19.9	Xét 2 học kỳ

Danh sách gồm 77 thí sinh. *Dal*



QUYẾT ĐỊNH

Công nhận thí sinh trúng tuyển các ngành đào tạo trình độ đại học, hình thức đào tạo chính quy theo phương thức xét điểm thi tốt nghiệp THPT, đợt 2, năm 2021

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN

Căn cứ Quyết định số 298/CP ngày 11/11/1977 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập trường Đại học Tây Nguyên;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018;

Căn cứ Quy chế tuyển sinh ban hành theo Thông tư số 09/2020/TT-BGDĐT ngày 07/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 68/QĐ-ĐHTNB ngày 12/01/2021 của Hiệu trưởng về việc thành lập Hội Đồng tuyển sinh năm 2021 của Trường Đại học Tây Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 1816 /QĐ-ĐHTN ngày 04/10/2021 của Hiệu trưởng về việc công nhận điểm trúng tuyển các ngành đào tạo trình độ đại học hệ chính quy theo phương thức xét điểm thi tốt nghiệp THPT, đợt 2, năm 2021;

Xét đề nghị của Thường trực Hội đồng tuyển sinh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận 85 thí sinh trúng tuyển vào các ngành đào tạo trình độ đại học, hình thức đào tạo chính quy theo phương thức xét điểm thi tốt nghiệp Trung học phổ thông, đợt 2, năm 2021 (có phụ lục kèm theo).

Điều 2. Thường trực Hội đồng tuyển sinh có trách nhiệm thông báo cho thí sinh và tổ chức nhập học theo đúng quy chế hiện hành.

Điều 3. Phòng Đào tạo đại học, các đơn vị và thí sinh có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này. *ĐL*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐTDH.(6)



TS. Nguyễn Thanh Trúc



Phụ lục

**DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
HÌNH THỨC ĐÀO TẠO CHÍNH QUY, THEO PHƯƠNG THỨC XÉT ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP THPT, ĐỢT 2 - NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số 1822.../QĐ-ĐHTN ngày... tháng 10 năm 2021)

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Môn 1	Môn 2	Môn 3	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
* 7140213 - Sư phạm Sinh học										
1	Bùi Tấn Thành Nam	25/04/2003	Nam	Toán	Vật lí	Sinh học		1	24.25	
2	Đinh Thị Thu Thảo	30/01/2003	Nữ	Toán	Hóa học	Sinh học		1	22.15	
3	Lê Hồng Hiếu	13/08/2003	Nam	Toán	Vật lí	Sinh học		1	22.25	
4	Nguyễn Hồng Quân	31/01/2003	Nam	Toán	Hóa học	Sinh học		1	21.3	
5	Nguyễn Hữu Anh Tuấn	11/07/2003	Nam	Toán	Vật lí	Sinh học		1	20.1	
6	Nguyễn Thanh Tùng	03/08/2003	Nam	Toán	Hóa học	Sinh học		1	22.65	
7	Nguyễn Thị Thùy	08/06/2003	Nữ	Toán	Vật lí	Sinh học		1	21.65	
8	Nguyễn Thị Yến Ly	20/10/2003	Nữ	Toán	Sinh học	Tiếng Anh		1	21.85	
9	Phạm Thị Hào	22/02/2003	Nữ	Toán	Hóa học	Sinh học		1	21.85	
10	Trần Phú Vĩ	30/11/2003	Nam	Toán	Hóa học	Sinh học		2NT	23.05	
11	Trần Thị Minh Phương	18/01/2003	Nữ	Toán	Hóa học	Sinh học		1	19.7	
12	Trần Thị Thi	12/02/2003	Nữ	Toán	Sinh học	Tiếng Anh		1	23.15	
13	Trương Thị Kim Huệ	15/09/2003	Nữ	Toán	Sinh học	Ngữ văn	07	1	20.15	
14	Võ Thị Huyền Thương	12/05/2003	Nữ	Toán	Sinh học	Ngữ văn		1	25.35	
15	Vũ Thùy Linh	07/03/2003	Nữ	Toán	Hóa học	Sinh học		1	22.25	

*** 7310105 - Kinh tế phát triển**

1	Bạch Anh Bảo Ngọc	06/06/2003	Nữ	Ngữ văn	6.5	Toán	4	Tiếng Anh	4.6	1	15.85
---	-------------------	------------	----	---------	-----	------	---	-----------	-----	---	-------

11 30.32 15.1

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Môn 1		Môn 2		Môn 3		ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
2	Cao Trà My	20/07/2003	Nữ	Toán	8	Vật lí	6.25	Hóa học	7.5		1	22.5	
3	Đỗ Thị Thúy Nga	15/05/2002	Nữ	Ngữ văn	5.25	Toán	4.8	Tiếng Anh	4.2		1	15	
4	Đoàn Thị Tố Uyên	29/07/2003	Nữ	Ngữ văn	5.25	Toán	7.6	Tiếng Anh	7.8		1	21.4	
5	Đoàn Văn Vũ	16/01/2002	Nam	Toán	6.8	Vật lí	6.25	Hóa học	7		1	20.8	
6	H' Thu Miô	22/02/2003	Nữ	Ngữ văn	7.75	Toán	6.8	Tiếng Anh	5.8	01	1	23.1	
7	H' Tuyết	24/10/2003	Nữ	Ngữ văn	6.5	Toán	3.8	Tiếng Anh	4.4	01	1	17.45	
8	Hồ Thị Hoài Nhung	23/06/2002	Nữ	Ngữ văn	6.5	Toán	8	Tiếng Anh	6.4		1	21.65	
9	Hồ Thị Thảo Vy	25/07/2003	Nữ	Toán	6.6	Hóa học	5.25	Tiếng Anh	5.2		1	17.8	
10	Hoàng Ngọc Ân	01/10/2003	Nam	Ngữ văn	4.5	Toán	7.6	Tiếng Anh	7.6		1	20.45	
11	Hoàng Thị Mỹ Lành	10/09/2003	Nữ	Ngữ văn	8.25	Toán	7.4	Tiếng Anh	6.2		1	22.6	
12	Hoàng Trần Hà Nhi	19/12/2003	Nữ	Toán	8	Vật lí	7.5	Tiếng Anh	7.4		1	23.65	
13	Huỳnh Ngô Quốc Huy	17/11/2003	Nam	Ngữ văn	7.5	Toán	4.4	Tiếng Anh	3		1	15.65	
14	Lê Ngọc Na	20/11/2003	Nữ	Ngữ văn	7.75	Toán	7.2	Tiếng Anh	6		1	21.7	
15	Lê Tố Uyên	03/04/2003	Nữ	Ngữ văn	7.5	Toán	7.6	Tiếng Anh	6.4		1	22.25	
16	Lê Tuyết Trán	26/01/2003	Nữ	Ngữ văn	6.5	Toán	4.4	Tiếng Anh	6.2		1	17.85	
17	Lê Văn Thắng	02/06/2003	Nam	Toán	7.8	Vật lí	8	Hóa học	8.75		1	25.3	
18	Lý Phạm Ngọc Minh	16/01/2003	Nam	Ngữ văn	7.25	Toán	7.6	Tiếng Anh	9.4		1	25	
19	Lý Trần Ngọc Anh	09/04/2003	Nữ	Toán	7.8	Vật lí	6.5	Tiếng Anh	7.6		1	22.65	
20	Ngô Quốc Thắng	10/02/2003	Nam	Ngữ văn	6.25	Toán	4.8	Tiếng Anh	3.6		2NT	15.15	
21	Nguyễn Bá Thành Lợi	21/07/2003	Nam	Ngữ văn	7.25	Toán	8.2	Tiếng Anh	7.8		1	24	
22	Nguyễn Huy Đức	19/06/2003	Nam	Toán	8.8	Vật lí	7.75	Hóa học	8.25		1	25.55	
23	Nguyễn Kiều Nhã Uyên	24/11/2003	Nữ	Ngữ văn	6.25	Toán	6.2	Tiếng Anh	7.4		1	20.6	
24	Nguyễn Lê Xuân Hào	04/05/2003	Nữ	Toán	8	Hóa học	7.5	Tiếng Anh	7.8		1	24.05	
25	Nguyễn Ngọc Ánh	28/01/2003	Nữ	Toán	7.6	Vật lí	7.5	Tiếng Anh	7.8		1	23.65	

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Môn 1		Môn 2		Môn 3		ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
26	Nguyễn Ngọc Bảo Khuyên	14/06/2003	Nữ	Toán	7.6	Vật lí	5.75	Hóa học	6.75		1	20.85	
27	Nguyễn Ngọc Gia Hân	04/04/2003	Nữ	Ngữ văn	8	Toán	7.2	Tiếng Anh	7.6		1	23.55	
28	Nguyễn Ngọc Phương Chính	14/11/2003	Nữ	Ngữ văn	6	Toán	5	Tiếng Anh	5.8		1	17.55	
29	Nguyễn Ngọc Trâm	07/07/2003	Nữ	Toán	7.8	Vật lí	6.25	Hóa học	7.75		1	22.55	
30	Nguyễn Phan Huy Hoàng	16/03/2003	Nam	Ngữ văn	6.5	Toán	8	Tiếng Anh	5.6		1	20.85	
31	Nguyễn Quang Khải	07/03/2003	Nam	Toán	6.2	Vật lí	5.75	Hóa học	7		1	19.7	
32	Nguyễn Thị Ái Linh	07/10/2003	Nữ	Ngữ văn	7.5	Toán	6.8	Tiếng Anh	4.8		1	19.85	
33	Nguyễn Thị Cẩm Ly	20/07/2003	Nữ	Ngữ văn	8.25	Toán	7.4	Tiếng Anh	7			22.65	
34	Nguyễn Thị Hoàng Dung	12/08/2003	Nữ	Ngữ văn	5.75	Toán	6.8	Tiếng Anh	7.6		1	20.9	
35	Nguyễn Thị Hoàng Lan	15/07/2003	Nữ	Ngữ văn	5.25	Toán	6.2	Tiếng Anh	5.2		1	17.4	
36	Nguyễn Thị Kiều Anh	18/09/2003	Nữ	Ngữ văn	8.5	Toán	6.8	Tiếng Anh	7.4		1	23.45	
37	Nguyễn Thị Ngọc Quý	05/05/2003	Nữ	Ngữ văn	6.25	Toán	7.2	Tiếng Anh	4.4		1	18.6	
38	Nguyễn Thị Thu Nga	10/08/2003	Nữ	Ngữ văn	8.5	Toán	8.2	Tiếng Anh	7.4		1	24.85	
39	Nguyễn Xuân Minh	02/10/2002	Nam	Ngữ văn	6.5	Toán	5.8	Tiếng Anh	4.4		1	17.45	
40	Phạm Minh Quang	25/01/2003	Nam	Toán	7.4	Vật lí	6.5	Tiếng Anh	6.8		1	21.45	
41	Phạm Phước Toàn	14/04/2003	Nam	Ngữ văn	6.5	Toán	5.8	Tiếng Anh	5.8		1	18.85	
42	Phạm Tấn Dũng	27/08/2003	Nam	Toán	7.2	Vật lí	6.25	Hóa học	6.75		1	20.95	
43	Phạm Thị Trúc Loan	04/05/2003	Nữ	Ngữ văn	5.25	Toán	5.4	Tiếng Anh	4.8		1	16.2	
44	Phạm Trung Tiến	20/09/2003	Nam	Ngữ văn	7	Toán	6.8	Tiếng Anh	4.6		1	19.15	
45	Quách Đăng Thái Thiện	16/12/2003	Nam	Ngữ văn	6.25	Toán	6.8	Tiếng Anh	4.6	01	1	20.4	
46	Trần Ngọc Huyền	28/06/2003	Nữ	Toán	7.4	Vật lí	5.75	Hóa học	4.25		1	18.15	
47	Trần Ngọc Như	05/11/2003	Nữ	Ngữ văn	7	Toán	3.8	Tiếng Anh	6.8		1	18.35	
48	Trần Thị Bích Hậu	27/02/2003	Nữ	Ngữ văn	6	Toán	5.2	Tiếng Anh	4.6		1	16.55	
49	Trần Thị Hà	13/06/2003	Nữ	Ngữ văn	8.25	Toán	7.8	Tiếng Anh	4.8		2NT	21.35	



TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Môn 1		Môn 2		Môn 3		ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
1	Bản Tiến Lý	13/08/2003	Nam	Toán	6.4	Sinh học	2.25	Tiếng Anh	4	01	1	15.4	
2	Bùi Thị Hoài Thu	22/12/2003	Nữ	Toán	5.4	Hóa học	5.75	Sinh học	3.25		1	15.15	
3	Lê Sinh Phúc	01/01/2003	Nam	Toán	6.8	Sinh học	4.75	Tiếng Anh	9.4		1	21.7	
4	Lương Quang Tiến	29/10/2003	Nam	Toán	8.2	Hóa học	8	Sinh học	7.75		1	24.7	
5	Nguyễn Thị Hiếu	12/04/2003	Nữ	Toán	8.4	Vật lý	8.5	Sinh học	5.5		1	23.15	

* 7850103 - Quản lý đất đai

1	Trần Thị Bích Thuận	05/04/2003	Nữ	Toán	8	Vật lý	6	Hóa học	7.5		1	22.25	
---	---------------------	------------	----	------	---	--------	---	---------	-----	--	---	-------	--

Danh sách gồm 85 thí sinh. *Đạt*